

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.062.029.817	238.334.021.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68.296.921.699	43.518.669.671
1. Tiền	111		952.921.699	3.926.587.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.344.000.000	39.592.082.597
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.236.383.293	162.607.976.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.166.437.372	149.764.824.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.927.034.169	3.722.171.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.061.334.748	10.039.403.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(918.422.996)	(918.422.996)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	29.502.553.542	11.925.582.433
1. Hàng tồn kho	141		29.502.553.542	11.925.582.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.171.283	281.793.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11		268.599.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.171.283	13.193.774
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.912.682.605	91.794.519.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		680.027.194	680.027.194
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	680.027.194	680.027.194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.038.278.856	10.273.708.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.013.973.297	10.240.653.340
- Nguyên giá	222		16.758.416.505	16.758.416.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.744.443.208)	(6.517.763.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.305.559	33.055.557
- Nguyên giá	228		148.400.000	148.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.094.441)	(115.344.443)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.746.214.356	907.643.119
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.746.214.356	907.643.119
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	79.228.816.100	79.709.947.485
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		74.658.336.715	75.139.468.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70.479.385	70.479.385
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219.346.099	223.192.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	219.346.099	223.192.920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.974.712.422	330.128.541.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.848.903.832	165.357.009.619
I. Nợ ngắn hạn	310		123.948.903.832	161.457.009.619
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	94.383.217.970	133.654.967.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.811.489.468	4.054.437.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.649.959.757	7.007.460.237
4. Phải trả người lao động	314		2.097.582	822.489.851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.561.186.583	4.307.683.661
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.425.461.057	6.574.803.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	850.000.000	2.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(734.508.585)	2.235.167.448
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		3.900.000.000	3.900.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	3.900.000.000	3.900.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.125.808.590	164.771.531.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	245.106.414.999	255.544.874.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.990.800.000)	(1.990.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.212.050.827	19.650.510.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.047.772.748	923.242.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.164.278.079	18.727.268.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(75.980.606.409)	(90.773.342.965)
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	(75.980.606.409)	(90.773.342.965)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.974.712.422	330.128.541.287

NGƯỜI LẬP BIỂU



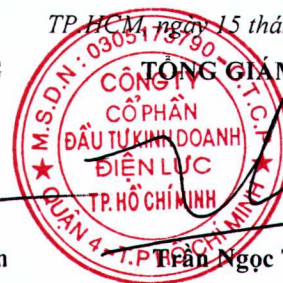
Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Thạch

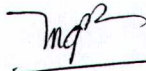
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến 30 tháng 09	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.211.157.826	18.699.801.016	143.759.027.145	42.276.100.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	72.211.157.826	18.699.801.016	143.759.027.145	42.276.100.432
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	64.592.357.292	18.125.542.212	131.146.508.977	39.260.005.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.618.800.534	574.258.804	12.612.518.168	3.016.094.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.166.587.779	667.582.719	2.515.015.828	2.078.426.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	339.137.510	67.377.347	870.430.651	215.018.323
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.922.222	9.385.917	114.637.361	125.704.494
8. Chi phí bán hàng	25		548.222.557	402.342.053	1.712.889.109	1.429.711.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	864.252.731	1.322.404.830	3.196.655.861	3.901.360.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.033.775.515	(550.282.707)	9.347.558.375	(451.569.609)
11. Thu nhập khác	31		117.566.778	12.521.028	190.690.518	26.326.028
12. Chi phí khác	32		13.304.538	117.529.465	510.761.207	189.815.353
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		104.262.240	(105.008.437)	(320.070.689)	(163.489.325)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.138.037.755	(655.291.144)	9.027.487.686	(615.058.934)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.454.007.551		1.863.209.607	8.851.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.684.030.204	(655.291.144)	7.164.278.079	(623.910.020)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-30/09	01/01-30/09
		Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	250.667.415.607	120.525.827.958
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(187.556.960.281)	(83.089.349.695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.550.960.053)	(5.173.151.244)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(114.637.361)	(125.704.494)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.290.632.254)	(4.913.426.663)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	782.763.508	1.590.792.631
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(13.647.832.371)	(39.243.226.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.289.156.795	(10.428.238.468)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(838.571.237)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	24	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.612.041.799
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	440871385	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.997.308.456	2.045.447.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.599.608.604	3.657.488.937
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.950.000.000)	(1.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.160.515.679)	(2.661.796.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.110.515.679)	(4.161.796.999)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		01/01-30/09	01/01-30/09
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	24.778.249.720	(10.932.546.530)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	43.518.669.671	69.141.425.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.308	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	68.296.921.699	58.208.879.410

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Trần Ngọc Thạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2016: 80 nhân viên.**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
------------------------	-----------------	---------------	--------------	------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Cù Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu nghành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	30%	30%	30%
--	---	-----	-----	-----

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải trả, ngoại trừ khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/09/2016: 22.265 VND/USD; 24.733,91 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm kế toán

3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí : công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền	952.921.699	3.926.587.074
Tiền mặt	168.886.106	831.430.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	784.035.593	3.095.156.372
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	67.344.000.000	39.592.082.597
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	67.344.000.000	39.592.082.597
Cộng	68.296.921.699	43.518.669.671
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32)		
3. Phải thu của khách hàng	30/09/2016	01/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	58.166.437.372	(629.343.758)	149.764.824.985	(629.343.758)
Khách hàng trong nước	58.166.437.372	(629.343.758)	149.764.824.985	(629.343.758)
CTY TNHH SX Tủ Bàng Điện Hải Nam	-	-	98.030.280.526	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Hóc Môn	3.098.254.462	-	-	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Sài Gòn	3.659.243.826	-	6.046.307.853	-
Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Tân Phú	20.648.960.268	-	-	-
Khách hàng khác	30.759.978.816	(629.343.758)	45.688.236.606	(629.343.758)
Cộng	58.166.437.372	(629.343.758)	149.764.824.985	(629.343.758)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.927.034.169	-	3.722.171.038	-
Nhà cung cấp trong nước	20.927.034.169	-	3.122.538.558	-
Công ty CP Điện Cơ	3.031.952.000	-	0	-
+ Công ty CP Xây Lắp Điện I	0	-	0	-
+ GS Engineering & Construction Corp (GS E & C)	0	-	0	-
+ Công ty TNHH Thiết bị Lưới Điện Toàn Cầu	10.693.156.352	-	0	-
Khách hàng khác	7.201.925.817	-	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	599.632.480	-
Cộng	20.927.034.169	-	3.722.171.038	-

5. Phải thu khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.061.334.748	(289.079.238)	10.039.403.329	(289.079.238)
Ký quỹ mở LC	18.794.433	-	18.566.114	-
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH (*)	0	-	595.537.006	-
Công ty cổ phần Điện Cơ	0	-	600.000.000	-
Công ty CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO	346.500.000	-	693.000.000	-
Công ty TNHH Duyên Hà	716.925.876	-	716.925.876	-
Kho bạc Nhà Nước	238.829.266	-	154.669.618	-
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(289.079.238)	412.970.340	(289.079.238)
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN (*)	1.179.061.489	-	1.179.061.489	-
Nguyễn Thị Hoàng Yến	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần TST Engineering (*)	4.168.415.923		4.168.415.923	-
Công ty Vạn Phước	668.181.818		668.181.818	
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD TM Gia Khánh	364.131.899		364.131.899	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM			150.488.265	
Các đối tượng khác	1.947.523.704		317.454.981	
b. Dài hạn	680.027.194	-	680.027.194	-
Ký quỹ, ký cược				
+ Ký quỹ thi công	589.016.194	-	589.016.194	-
+ Ký quỹ khác	91.011.000	-	91.011.000	-
Cộng	10.741.361.942	(289.079.238)	10.719.430.523	(289.079.238)

6. Nợ xấu (xem trang 25)

7. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	984.009.179	-	1.271.309.153	-
Công cụ, dụng cụ		-	0	-
Chi phí SX, KD dở dang	26.667.443.701	-	10.186.910.256	-
Hàng hoá	1.851.100.662	-	467.363.024	-
Cộng	29.502.553.542	-	11.925.582.433	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.746.214.356	-	907.643.119	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:				
Dự án Tân Túc	859.669.331	-	859.669.331	-
Dự án 42B Trần Hưng Đạo		-	46.698.788	-
Dự án Nơ Trang Long	357.539.809	-	1.275.000	-
Dự án Lương Đình Của	529.005.216	-	0	-
Cộng	1.746.214.356	-	907.643.119	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Mua trong năm			-
Số dư cuối năm	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	320.347.164	6.197.416.001	6.517.763.165
Khấu hao trong năm	15.543.450	1.211.136.593	1.226.680.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối năm	335.890.614	7.408.552.594	7.744.443.208
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	32.813.963	10.207.839.377	10.240.653.340
Số dư cuối năm	17.270.513	8.996.702.784	9.013.973.297

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	148.400.000	148.400.000
<i>Tăng khác</i>		-
Số dư cuối năm	148.400.000	148.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	115.344.443	115.344.443
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.749.998	8.749.998
Số dư cuối năm	124.094.441	124.094.441
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	33.055.557	33.055.557
Số dư cuối năm	24.305.559	24.305.559

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.400.000 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	268.599.438
Chi phí môi giới thuê văn phòng	0	268.599.438
Chi phí trả trước dài hạn	219.346.099	223.192.920
Công cụ, dụng cụ	219.346.099	223.192.920
Cộng	219.346.099	491.792.358

12. Phải trả người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	94.383.217.970	94.383.217.970	133.654.967.488	133.654.967.488
Nhà cung cấp trong nước	94.383.217.970	94.383.217.970	133.654.967.488	133.654.967.488
+ Công ty CP Xây Lắp Điện 1	22.473.183.870	22.473.183.870	29.736.178.870	29.736.178.870
+ Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	18.550.184.831	18.550.184.831	23.218.841.805	23.218.841.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ GS Engineering & Construction Corp (GS E & C)	34.172.540.688	34.172.540.688	37.474.740.128	37.474.740.128
+ Khách hàng khác	19.187.308.581	19.187.308.581	43.225.206.685	43.225.206.685
Cộng	94.383.217.970	94.383.217.970	133.654.967.488	133.654.967.488

13. Người mua trả tiền trước		30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		10.811.489.468	4.054.437.661
Khách hàng trong nước		10.811.489.468	4.054.437.661
Cộng		10.811.489.468	4.054.437.661
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			
TCT Điện Lực TPHCM TNHH		0	3.493.262.300
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Tân Thuận		2.243.851.921	131.189.161
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Tân Phú		0	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Thủ Thiêm		1.298.336.320	-
Cộng		3.542.188.241	3.624.451.461

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
Thuế giá trị gia tăng	1.860.314.948	14.292.738.262	16.148.568.015	4.485.195
Thuế giá trị gia tăng hàng NK		6.341.194.476	6.341.194.476	-
Thuế xuất, nhập khẩu		52.887.792	52.887.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.072.897.174	1.863.209.642	5.290.632.254	1.645.474.562
Thuế thu nhập cá nhân	74.248.115	506.118.445	580.366.560	-
Các loại thuế khác	-	82.200.000	82.200.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.884.947	1.884.947	-
Cộng	7.007.460.237	23.140.233.564	28.497.734.044	1.649.959.757

15. Chi phí phải trả		30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		6.561.186.583	4.307.683.661
Trích trước chi phí công trình		6.561.186.583	4.307.683.661
Cộng		6.561.186.583	4.307.683.661

16. Phải trả khác		30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		10.425.461.057	6.574.803.273
Bảo hiểm xã hội		3.382.893	4.530.649
Bảo hiểm y tế		370.214	568.868
Kinh phí công đoàn		5.796.230	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.415.911.720	6.569.703.756
Cổ tức năm 2008		915.404.720	917.963.720
Cổ tức năm 2009 & 2010		137.646.094	147.335.344
Cổ tức năm 2011		346.371.000	364.766.000
Cổ tức năm 2012		426.377.920	472.440.720
Cổ tức năm 2013		818.221.120	959.197.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức năm 2014	1.654.893.184	2.233.919.923
Cổ tức năm 2015	5.363.461.360	
Phải trả tiền thu hộ CNV	94.776.956	299.523.551
Phải trả đội thi công	589.221.866	556.609.772
Đối tượng khác	69.537.500	617.947.356
Cộng	10.425.461.057	6.574.803.273

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	850.000.000	850.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4 (**)	850.000.000	850.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4 (*)	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Cộng	4.750.000.000	4.750.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4, theo HĐTD số 11.033.004/HĐTD ngày 18/05/2011; và HĐTD số 11.033.005/HĐTD ngày 02/6/2011; Mục đích vay: lắp đặt công trình ngầm hóa Trần Hưng Đạo. Lãi suất cho vay: 12%/năm (VNĐ) ngày đáo hạn 18/01/2018. Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp và tài khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 3 tỷ đồng.

(**) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay nói trên

18. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2016	01/01/2016
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	1,91%	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP QL & ĐT Tín Thác Á Châu	0,23%	540.000.000	540.000.000
Cổ đông khác	46,29%	109.291.650.000	109.291.650.000
Cổ phiếu quỹ		(1.990.800.000)	(1.990.800.000)
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

199.080

199.080

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	282.832.500	29.976.200

d. Cổ tức

Quý 3 năm 2016

Quý 3 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu phổ thông	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(199.080)	(199.080)
Cổ phiếu phổ thông	(199.080)	(199.080)
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.409.085	23.409.085
Cổ phiếu phổ thông	23.409.085	23.409.085
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Doanh thu thương mại	59.852.095.601	7.151.317.240
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.261.533.343	277.278.460
Doanh thu dịch vụ xây lắp	8.650.284.054	8.168.363.124
Doanh thu khác	2.447.244.828	3.102.842.192
Cộng	72.211.157.826	18.699.801.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Doanh thu thương mại	59.852.095.601	7.151.317.240
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.261.533.343	277.278.460
Doanh thu dịch vụ xây lắp	8.650.284.054	8.168.363.124
Doanh thu khác	2.447.244.828	3.102.842.192
Cộng	72.211.157.826	18.699.801.016
4. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Giá vốn thương mại	53.424.842.602	7.596.055.860
Giá vốn dịch vụ tư vấn	1.268.423.995	1.667.534.227
Giá vốn dịch vụ xây lắp	7.663.221.910	6.060.033.209
Giá vốn khác	2.235.868.785	2.801.918.916
Cộng	64.592.357.292	18.125.542.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.166.587.779	573.980.579
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		93.602.140
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	
Cộng	1.166.587.779	667.582.719
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	11.922.222	9.385.917
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	327.215.288	57.991.430
Cộng	339.137.510	67.377.347
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	423.062.581	512.931.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.898.354	101.763.595
Dự phòng phải thu khó đòi		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	376.291.796	707.709.836
Cộng	864.252.731	1.322.404.830
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.454.007.551	-
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.454.007.551	-
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.684.030.204	(655.291.144)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.684.030.204	(655.291.144)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.409.085	23.409.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	243	(28)
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.684.030.204	(655.291.144)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.684.030.204	(655.291.144)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.409.085	23.409.085
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	23.409.085	23.409.085
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	243	(28)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	650.000.000	500.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Thạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Ba An (*)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(*) Khoản đầu tư góp vốn thực hiện hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTDT/Trandincorp- Baan ngày 25 tháng 2 năm 2015

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
<i>Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp</i>	<i>4.500.000.000</i>	-	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	-	<i>4.500.000.000</i>
- Đầu tư vào đơn vị khác	74.728.816.100	-	74.728.816.100	75.139.468.100	-	75.139.468.100
<i>Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN</i>	<i>1.200.000.000</i>	-	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>	-	<i>1.200.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh</i>	<i>3.324.000.000</i>	-	<i>3.324.000.000</i>	<i>3.324.000.000</i>	-	<i>3.324.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga</i>	<i>500.000.000</i>	-	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	-	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO</i>	<i>6.930.000.000</i>	-	<i>6.930.000.000</i>	<i>6.930.000.000</i>	-	<i>6.930.000.000</i>
<i>Công ty CP Điện Cơ</i>	<i>6.000.000.000</i>	-	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	-	<i>6.000.000.000</i>
<i>Công ty CP ĐT XD TM Vạn Phước</i>	<i>29.624.853.000</i>	-	<i>29.624.853.000</i>	<i>29.624.853.000</i>	-	<i>29.624.853.000</i>
<i>Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM (*)</i>	<i>592.603.100</i>	-	<i>592.603.100</i>	<i>1.003.255.100</i>	-	<i>1.003.255.100</i>
<i>Dự án điện gió Tổng CT CN Sài Gòn TNHH MTV</i>	<i>26.557.360.000</i>	-	<i>26.557.360.000</i>	<i>26.557.360.000</i>	-	<i>26.557.360.000</i>
Cộng	79.228.816.100	-	79.228.816.100	79.639.468.100	-	79.639.468.100

(**) + Cổ phiếu Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện lực TP.HCM: giảm do bán ra 30.600 cổ phiếu với giá bán là 410.652.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.042.314.096	123.891.102		1.042.314.096	123.891.102	
<i>Công ty TNHH Nam Long</i>	<i>412.970.340</i>	<i>123.891.102</i>	Khoản phải thu quá hạn	<i>412.970.340</i>	<i>123.891.102</i>	Khoản phải thu quá hạn
<i>Công ty CP Xây lắp Toán Trung</i>	<i>134.264.750</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	<i>134.264.750</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP xây dựng Hoàng Long</i>	<i>495.079.006</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	<i>495.079.006</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi